

Vietnamese for Busy People 2 – Lesson Three – Answers to Practices

Practice 3-1 Review Dialog One and answer these questions:

1. Quang, Liên và Mai đi xem hội chợ.
2. Hội chợ tổ chức vào dịp Tết.
3. Có rất nhiều người đi hội chợ.
4. Mai thích trò chơi tuột bao bố.
5. Liên thích lái xe điện.
6. Quang thích ăn kem.
7. Sau ném vòng xong ba người đi lái xe điện.
8. Liên nóng lòng muốn lái xe điện.
9. Liên cự Quang về việc thích ăn kem.
10. Tôi đi xem hội chợ mỗi năm.
11. Tôi thường đi hội chợ Tết.
12. Tôi thích chơi đu quay (rolling swing).
13. Đánh bài không phải là trò chơi.
14. Tôi chỉ xem đua xe trên truyền hình.
15. Tôi rất thích xem bóng rổ.

Practice 3-2 Review Dialog Two and answer these questions:

1. Trung và Minh đang có mặt tại rạp chiếu bóng/xi-nê. (movie theater).
2. Minh muốn xem phim *Sự Trở Về của vị Vua* (The Return of the King).
3. Trung coi phi *Sự Trở Về của vị Vua* rồi.
4. Trung đề nghị Minh xem phim *Người Nhện 2* (Spider 2).
5. Minh trả lời rằng cô ta đã lớn.
6. Tại vì cô ấy nghĩ rằng phim đó dành cho trẻ em.
7. Minh mới mười chín tuổi.
8. Trung nói rằng Minh nói nghe như bà già.
9. Trung mua hai vé xi-nê.
10. Tôi thỉnh thoảng mới đi xem xi-nê.
11. Tôi thích xem phim trinh thám (detective movie).
12. Tôi thường đi coi phim tại rạp Edwards.
13. Tôi không biết hiện tại ở rạp gần nhà tôi đang chiếu phim gì.
14. Tôi thích xem kịch vui (hài kịch; comedies).
15. Kịch và xi-nê tôi thích kịch hơn.

Practice 3-3 Review Dialog Three and answer these questions:

1. Bây giờ Quang, Liên và Mai đang chơi trò chơi lái xe điện.
2. Quang thách Liên và Mai húc được Quang.
3. Mai nói: “Coi này Quang!” nghĩa là Mai sẽ húc vào xe Quang.
4. Liên khen Mai: “Giỏi quá, Mai.” Vì Mai húc được Quang dễ dàng.
5. Chó ngáp phải ruồi (It's a mere luck. A Vietnamese idiom denoting someone in luck can do something beyond his/her talent or skill.)
6. Mai nói: “Coi lại lần nữa này.” Mai sẽ tông Quang thêm một lần nữa.
7. Lúc này Quang nổi quạu.
8. Liên chê Quang lái xe dở ẹt.
9. Mai không húc Quang nữa.
10. Quang cảm ơn Mai.
11. Liên không thích Quang ăn kem.
12. Tôi không thích ăn kem tại hội chợ vì quá mắc.

Vietnamese for Busy People 2 – Lesson Three – Answers to Practices

13. Liên và Mai, Mai thân với Quang hơn.
14. Quang rất dễ nổi quạu.
15. Lúc tôi còn nhỏ, tôi rất dễ nổi quạu. Bây giờ thì không.

Practice 3-4 Repeat each word after the speaker and write it down below. Please see Scripts for Listening 217.

Practice 3-5 Turn the CD on and listen to the speaker and write down what you hear. See Scripts for Listening, page 218.

Practice 3-6 Match the words with their definitions.

<u>d</u> giải trí	<u>n</u> nơi chiếu xi-nê	<u>e</u> ném vòng	<u>p</u> lái xe điện
<u>h</u> những gì cần dùng đến	<u>m</u> hội chợ	<u>a</u> coi TV	
<u>l</u> kỹ nghệ	<u>k</u> nổi quạu	<u>b</u> vui chơi	<u>đ</u> chó ngáp phải ruồi
<u>c</u> đỡ ẹt	<u>o</u> tránh ra	<u>i</u> tha cho đó	<u>g</u> đòi ăn

Practice 3-7 Write out all the sports and games that you know in Vietnamese. Here are some examples.

- a. Các môn thể thao: bóng chuyền, bóng rổ, bóng bàn (table tennis), bóng chày (baseball), túc cầu (bóng đá – soccer), bóng ném (softball), bóng nước (water polo), quần vợt, vũ cầu (badminton), đua ngựa, đua xe đạp, đua xe, chạy nước rút (sprint), chạy băng đồng (marathon), nhảy cao (high jump), nhảy dài (long jump), nhảy sào (pole vault)
- b) Các trò chơi: chơi bài (card games), xí-ô (tic-tac-to), cờ tướng (Chinese chess), cờ vua (checkers), thả diều (flying a kite), trốn tìm (hide-and-seek), tù xằm (uản tù-ti – eeny meeny miny moe), ô chữ (crossword puzzle), sắp chữ (scrabble)

Practice 3-7 Fill in the blanks with the given words:

coi TV *khu vui chơi* *chơi cờ* *trong các*
giải trí *mỗi người* *đua thuyền* *xem phim*

Tuỳ theo ý thích của mỗi người mà chọn cách giải trí trong nhà như coi TV, xem kịch, xem phim, hoặc giải trí ngoài trời như xem đua thuyền, đua ngựa, đua xe, hay đi dạo trong các công viên. Thỉnh thoảng người ta bỏ ra một ngày vào các khu vui chơi như Disneyland, Knott's Berry Farm, Universal Studios, Six Flags, Sea World để giải trí.

Practice 3-9 Summarize in three lines what you read from the passage in Practice 3-5

Gia đình chúng tôi rất thích đi xem phim tại rạp 21 ở Irvine. Tôi chỉ thích xem một phim. Các con tôi thì thích xem hai ba phim mới chịu về.

Practice 3-10 Make sentences from these word groups. These are just samples. You can make different sentences:

căng thẳng *kỹ nghệ* *nổi quạu* *giỏi quá* *nhu cầu*
nói như bà già *nói giỏi* *giải trí* *đãi chị* *trò chơi*

Vietnamese for Busy People 2 – Lesson Three – Answers to Practices

1. Sau một tuần lễ làm việc căng thẳng, anh/chị cần đi ra công viên để giải trí.
2. Kỹ nghệ du lịch tại Việt Nam đang phát triển rất nhanh.
3. Chị tôi mệt thì thường hay nổi quạu.
4. Em tôi thật giỏi quá.
5. Ăn, uống, ngủ, nghỉ là nhu cầu của mọi người.
6. Cô ấy mới 15 tuổi mà nói như bà già.
7. Thôi đừng nói giỏi. Anh làm thử đi.
8. Giải trí là một nhu cầu.
9. Lần này tôi đãi chị ăn tối.
10. Trong hội chợ có rất nhiều trò chơi.

Practice 3-11 Complete these sentences in your own words. These are just samples. You feel free to give your own answers:

1. Xem kịch là cách giải trí rất thú vị.
2. Ở hội chợ thường có các trò chơi như ném vòng, ném banh, xổ số, tuột bao bố, vv.
3. Cái ông này, đi đâu cũng đòi ăn.
4. Thôi cô! Cô mới 15 tuổi mà nói như bà già.
5. Cái người này sao mà cứ chọc (tease) tôi hoài.
6. Cảm ơn cô, chút xíu nữa tôi quên mất.
7. Người ta thường nói rằng làm việc mà không giải trí thì con người sẽ mệt đi.
8. Disneyland, Knott's Berry Farm là những khu giải trí.
9. Hàng tháng ông ấy bỏ ra một số tiền để đi giúp người nghèo.
10. Nhiều ngày làm căng thẳng nên người ta rất cần giải trí.
11. Giải trí được xem là một kỹ nghệ.
12. Em không xem phim đó vì phim đó dành cho con nít.
13. Tôi không thích xem vở kịch đó vì đoạn cuối quá buồn. (It has a sad ending.)
14. Bóng rổ là môn thể thao tôi thích nhất.
15. Người ta đồn rằng vào năm 2013 sẽ là ngày tận thế. (It is rumored that the world will end in 2013.)
16. Có những môn giải trí rẻ tiền nhưng cũng có những môn giải trí mắc tiền.
17. Những môn giải trí mắc tiền như: đi du lịch bằng du thuyền (cruising on a yacht), dự các trận vô địch quyền Anh (boxing champion tournament), vv.
18. Những môn giải trí không tốn tiền gồm có: xem TV, đi dạo công viên, đọc sách.
19. (Missing): Những môn giải trí thông dụng là xem thể thao, xem xi-nê, xem truyền hình.
20. Tôi thường thích giải trí bằng cách đọc sách.
21. Đi tắm biển theo tôi cũng tốt nhưng nước biển (sea water) ở California lạnh quá.
22. Khi mệt tôi thường nằm nghỉ và xem truyền hình.
23. Người Việt thường giải trí bằng cách xem phim Tàu, đánh bài tại các sòng bài (casino), đi mua sắm.
24. Xem phim Tàu là một loại giải trí mất nhiều thời giờ nhất. (most time-consuming type of entertainment.)

Vietnamese for Busy People 2 – Lesson Three – Answers to Practices

25. Gia đình chúng tôi thường giải trí bằng các đi ăn tiệm, xem phim, xem phim ca nhạc (music show), hoặc đến nhà bà con (visit our relatives).

Practice 3-12 Complete these sentences in your own words:

1. bóng rổ 2. bóng bầu dục 3. túc cầu 4. chiếu bóng 5. xe hơi 6. dầu hoả
7. Kỹ nghệ điện ảnh 8. dờ et 9. đua ngựa 10. hoạt hình 11. không thể chịu nổi
12. như trút nước 13. trời đẹp 14. nói nữa 15. tin tưởng 16. mùa ; hạ , thu . thu . Ồi ! 17. say rượu làm 18. hoạt hoạ hay lắm
19. cảm thấy mệt giải trí 20. tiền người ta thường thích .

Trang Tập Viết:



Chúng tôi khuyến khích mọi sinh viên tham gia vào trang này để tập viết.

‘Writing skill development. All students are encouraged to participate in this part to promote their writing skill.

☐ Xem hình vẽ dành cho mỗi mẫu chuyện, dùng các từ cho sẵn để trả lời các câu hỏi hướng dẫn. Look at the pictures labeled for a short story, use the given words and answer all the questions.



một ông nọ
câu cá
bảng lớn
CẤM CÂU CÁ



người đàn ông khác
đến ngồi
bên cạnh

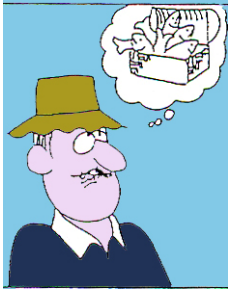


người mới đến
người câu cá
nhiều cá

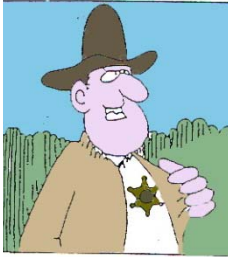
Vietnamese for Busy People 2 – Lesson Three – Answers to Practices



hôm nay
người câu
mở thùng
không có



hôm qua
được
bảy
lớn



hỏi
là ai
biết



hỏi lại
người nói láo
nhất

☐ Trả lời những câu hỏi dưới đây để đến mẩu chuyện với các từ-ngữ ở trên đây Answer these questions that lead to the story.

1. Một hôm có người làm gì?
2. Được một lúc thì ai đến ngồi bên cạnh?
3. Người mới đến hỏi gì?
4. Người câu cá trả lời thế nào?
5. Sau đó người câu cá nói thêm điều gì?
6. Người mới đến liền hỏi gì?
7. Người câu cá trả lời ra sao?

Vietnamese for Busy People 2 – Lesson Three – Answers to Practices

☐ Đọc lớn câu chuyện sau đây:

Một ông nọ đang ngồi câu cá bên cạnh tấm bảng lớn đề “CẤM CÂU CÁ”. Một người khác đến ngồi bên cạnh và hỏi: “Anh câu được con cá nào không?”

Người câu cá trả lời: “Hôm nay không câu được con nào cả. Nhưng hôm qua tôi câu được bảy con thật to.”

Người ngồi bên cạnh hỏi tiếp: “Anh biết tôi là ai không? Tôi là cảnh sát đây.”

Người câu cá liền trả lời: “VẬY ông biết tôi là ai không? Tôi là người nói láo nhất nước đây.”

A man was fishing near a big sign that said “NO FISHING.” Another man came along and sat down next to him. He asked the fisherman, “Have you caught any fish?”

The fisherman said, “Not today. But yesterday I caught seven big ones.”

“Do you know who I am? I’m a police officer,” said the second man.

“Do you know who I am?” asked the fisherman. “I’m the biggest liar in the state!”